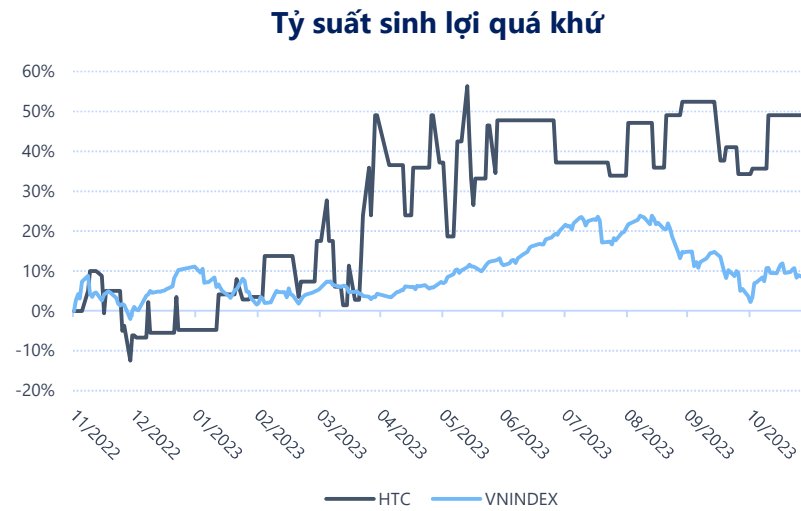


## CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX)

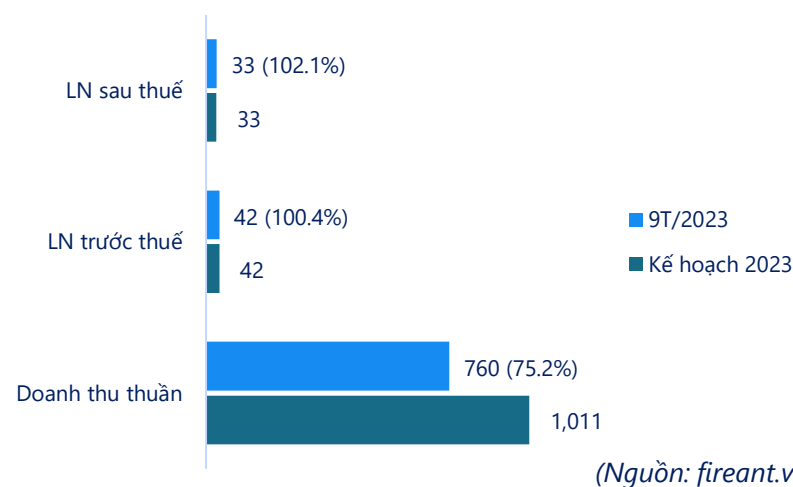
Ngành: Bán lẻ chung

<b>Giá</b>	<b>22,200 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>5.7%</b>	<b>11.4%</b>	<b>9.7%</b>

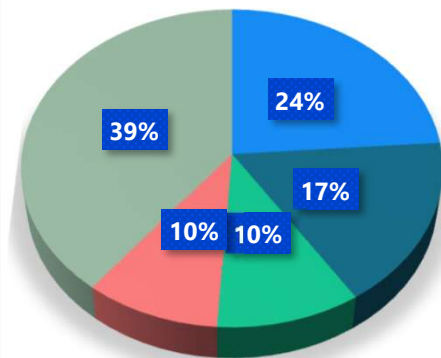
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,033 - 24,378
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	366
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	1.36%
Beta	0.13



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông



### DT thuần

Q3 2023

**278.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.4 | +10.5%

Cùng kỳ: ↗ 18.5 | +7.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**760.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 395.7 | -34.2%

### LN thuần

Q3 2023

**17.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.3 | +32.5%

Cùng kỳ: ↗ 11.2 | +173.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**41.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.7 | +43.4%

### LNTT

Q3 2023

**17.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.3 | +32.5%

Cùng kỳ: ↗ 11.1 | +170.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**41.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.6 | +43.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>278.9</b>	<b>260.4</b>	<b>7.1%</b>	<b>760.3</b>	<b>1,156.0</b>	<b>-34.2%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>285.9</b>	<b>238.6</b>	<b>19.8%</b>	<b>45.9%</b>
Giá vốn hàng bán	240.2	233.4	2.9%	661.3	1,074.3	-38.4%	Tiền và tương đương tiền	31.4	35.4	-11.3%	5.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>38.7</b>	<b>27.0</b>	<b>43.3%</b>	<b>99.0</b>	<b>81.7</b>	<b>21.1%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	159.8	146.4	9.2%	25.7%
Doanh thu HĐTC	3.4	2.2	51.4%	9.3	8.4	10.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.9	21.1	13.3%	3.8%
Chi phí tài chính	0.8	0.4	108.1%	2.0	1.3	58.9%	Hàng tồn kho	58.9	28.0	110.7%	9.5%
Chi phí lãi vay	0.8	0.4	108.1%	2.0	1.3	58.9%	Tài sản ngắn hạn khác	11.9	7.8	53.3%	1.9%
Chi phí bán hàng	11.7	12.8	-8.7%	32.1	32.9	-2.6%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>336.4</b>	<b>380.7</b>	<b>-11.6%</b>	<b>54.1%</b>
Chi phí QLDN	12.6	10.4	21.1%	33.7	28.0	20.5%	Các khoản phải thu dài hạn	7.2	7.2	0.0%	1.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.7</b>	<b>6.5</b>	<b>173.1%</b>	<b>41.8</b>	<b>29.2</b>	<b>43.4%</b>	Tài sản cố định	69.1	66.7	3.7%	11.1%
LN khác	- 0.1	0.0	-669.3%	0.0	0.1	-160.5%	Bất động sản đầu tư	23.1	24.2	-4.3%	3.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.6</b>	<b>6.5</b>	<b>170.1%</b>	<b>41.8</b>	<b>29.2</b>	<b>43.0%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	166.4	212.7	-21.8%	26.7%
Thuế TNDN	3.5	1.2	192.9%	8.0	5.6	43.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	57.7	56.3	2.4%	9.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.1</b>	<b>5.3</b>	<b>165.0%</b>	<b>33.4</b>	<b>23.9</b>	<b>40.1%</b>	Tài sản dài hạn khác	12.9	13.6	-5.5%	2.1%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>14.1</b>	<b>5.3</b>	<b>165.0%</b>	<b>33.4</b>	<b>23.9</b>	<b>40.1%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>622.3</b>	<b>619.3</b>	<b>0.5%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	13.0	24.3	5.8	6.0	2.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 3.2	0.5	13.6	7.5	2.5	1.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 6.7	10.7	6.8	2.6	10.3	5.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.4	2.8	3.9	15.8	1.8	10.1

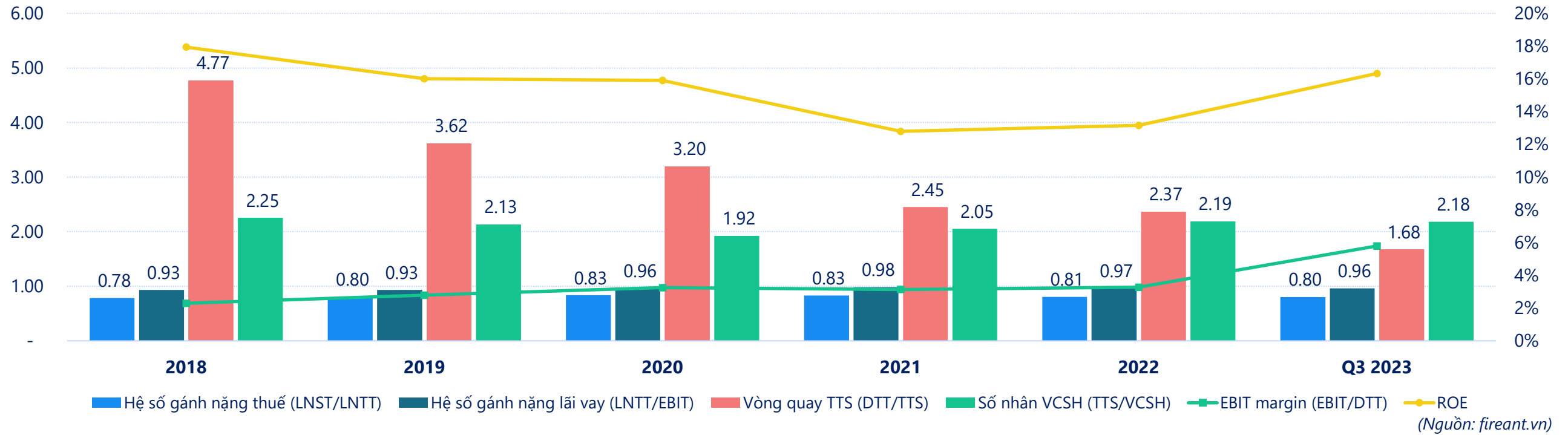
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>315.8</b>	<b>326.4</b>	<b>-3.2%</b>	<b>50.8%</b>
Nợ ngắn hạn	210.1	220.5	-4.8%	33.8%
Nợ vay ngắn hạn	49.0	21.0	133.3%	7.9%
Nợ dài hạn	105.8	105.9	-0.1%	17.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>306.5</b>	<b>292.8</b>	<b>4.7%</b>	<b>49.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	294.0	280.3	4.9%	47.2%

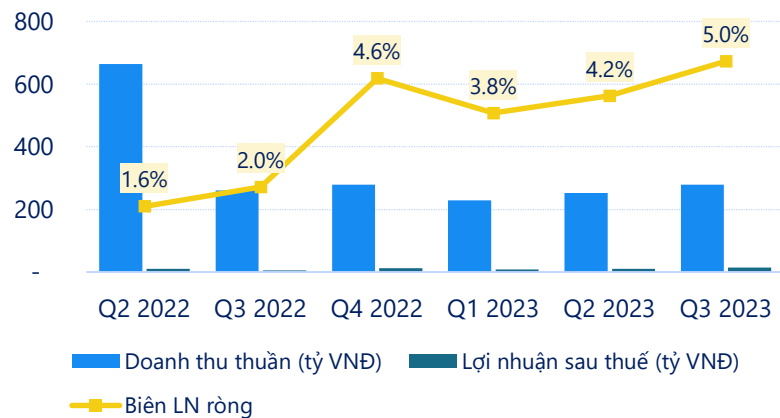
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTC

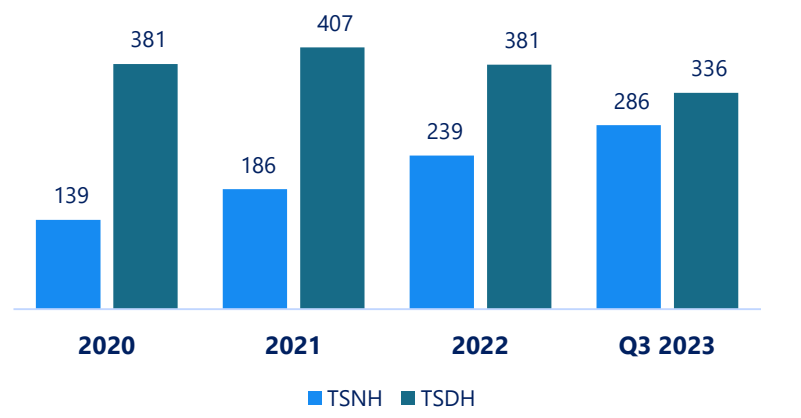
## Phân tích Dupont



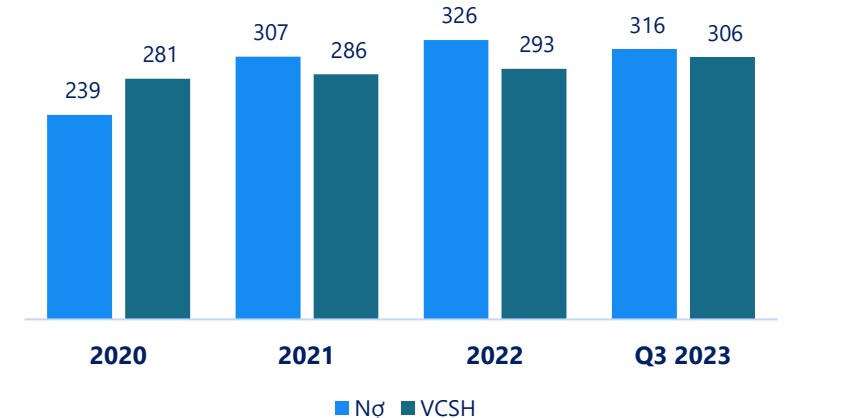
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn

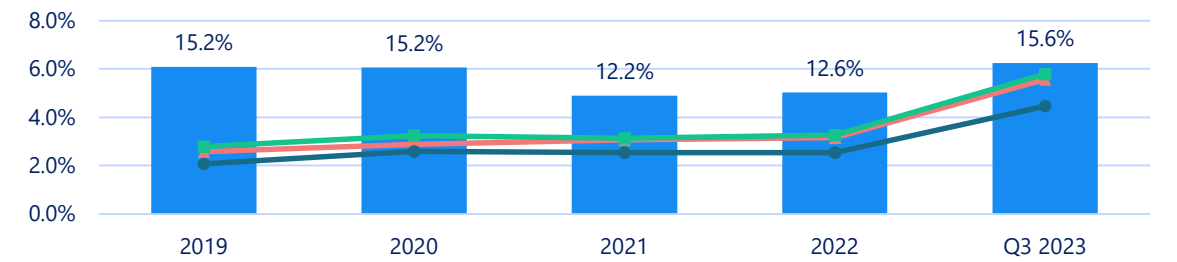


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	2.6%	2.9%	3.1%	3.2%	5.6%
Biên LNST (TTM)	1.7%	2.1%	2.6%	2.5%	2.5%	4.5%
Biên LN EBIT (TTM)	2.3%	2.8%	3.2%	3.1%	3.3%	5.8%
ROE (TTM)	17.0%	15.2%	15.2%	12.2%	12.6%	15.6%
ROA (TTM)	8.0%	7.5%	8.3%	6.2%	6.0%	7.5%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	4.5	5.7	0.5	0.6	1.5	3.6
Số ngày nắm giữ HTK	0.8	1.4	1.6	2.0	5.0	18.9
Số ngày phải trả NCC	5.5	7.3	2.1	2.4	3.4	4.8
Vòng quay TSCĐ	108.9	58.2	38.2	31.8	26.2	18.2
Vòng quay TTS	76.5	100.9	114.2	148.9	154.3	217.8
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.4	2.3	1.5	0.9	1.1	1.4
Khả năng TT nhanh	1.3	2.2	1.4	0.8	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.4	0.3	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	14.8	14.5	23.2	48.2	29.2	25.6
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	3,714	3,538	3,751	3,156	2,209	2,810
Giá trị sổ sách (BVPS)	21,384	21,164	22,914	23,392	15,996	16,828
P/E	6.5	7.2	7.9	10.3	6.6	8.1
P/B	1.1	1.2	1.3	1.4	0.9	1.3
P/S	0.1	0.2	0.2	0.3	0.1	0.4

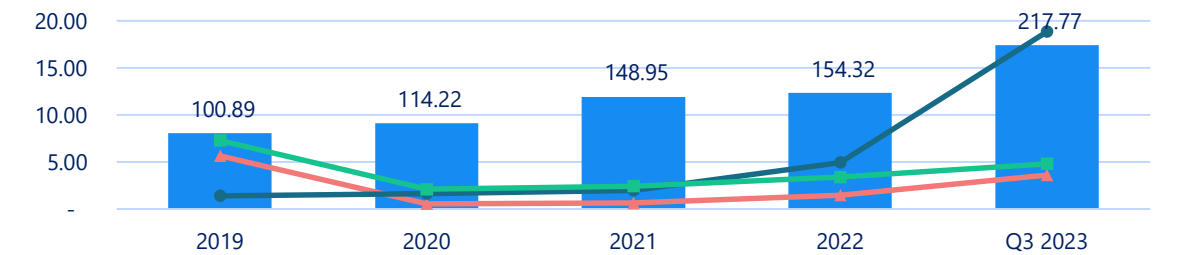
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



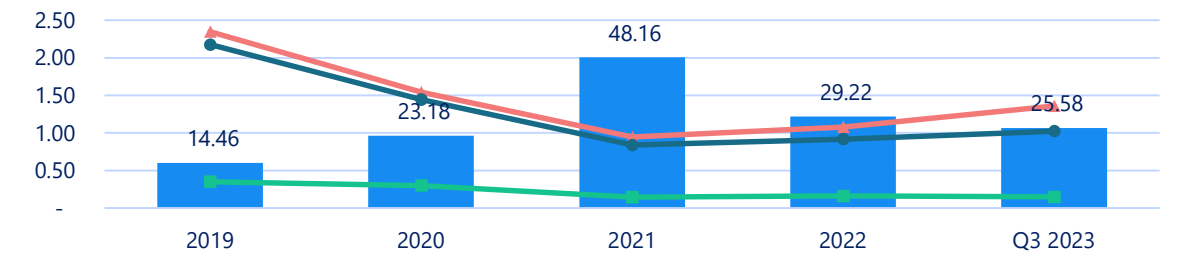
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

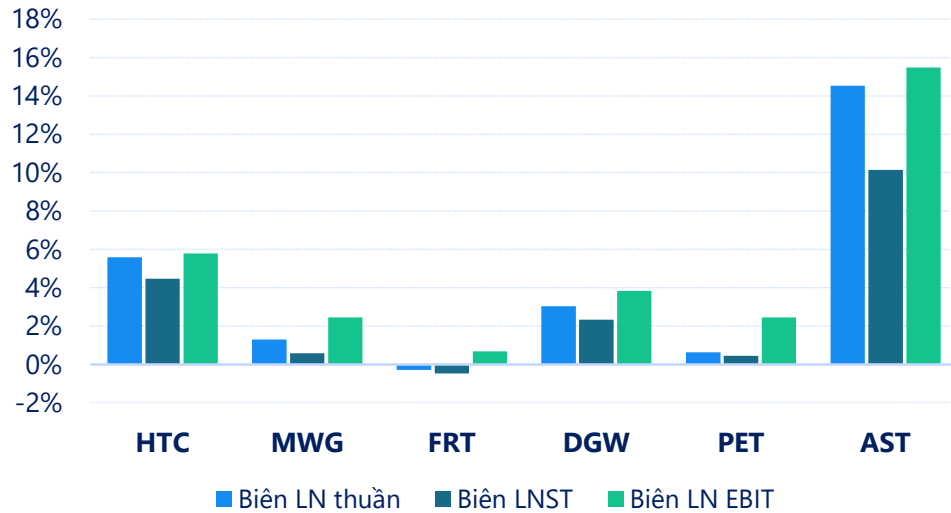
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HTC</b>	760.3	-34.2%	33.4	40.1%	4.4%	2.1%
<b>MWG</b>	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
<b>FRT</b>	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
<b>DGW</b>	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
<b>PET</b>	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
<b>AST</b>	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

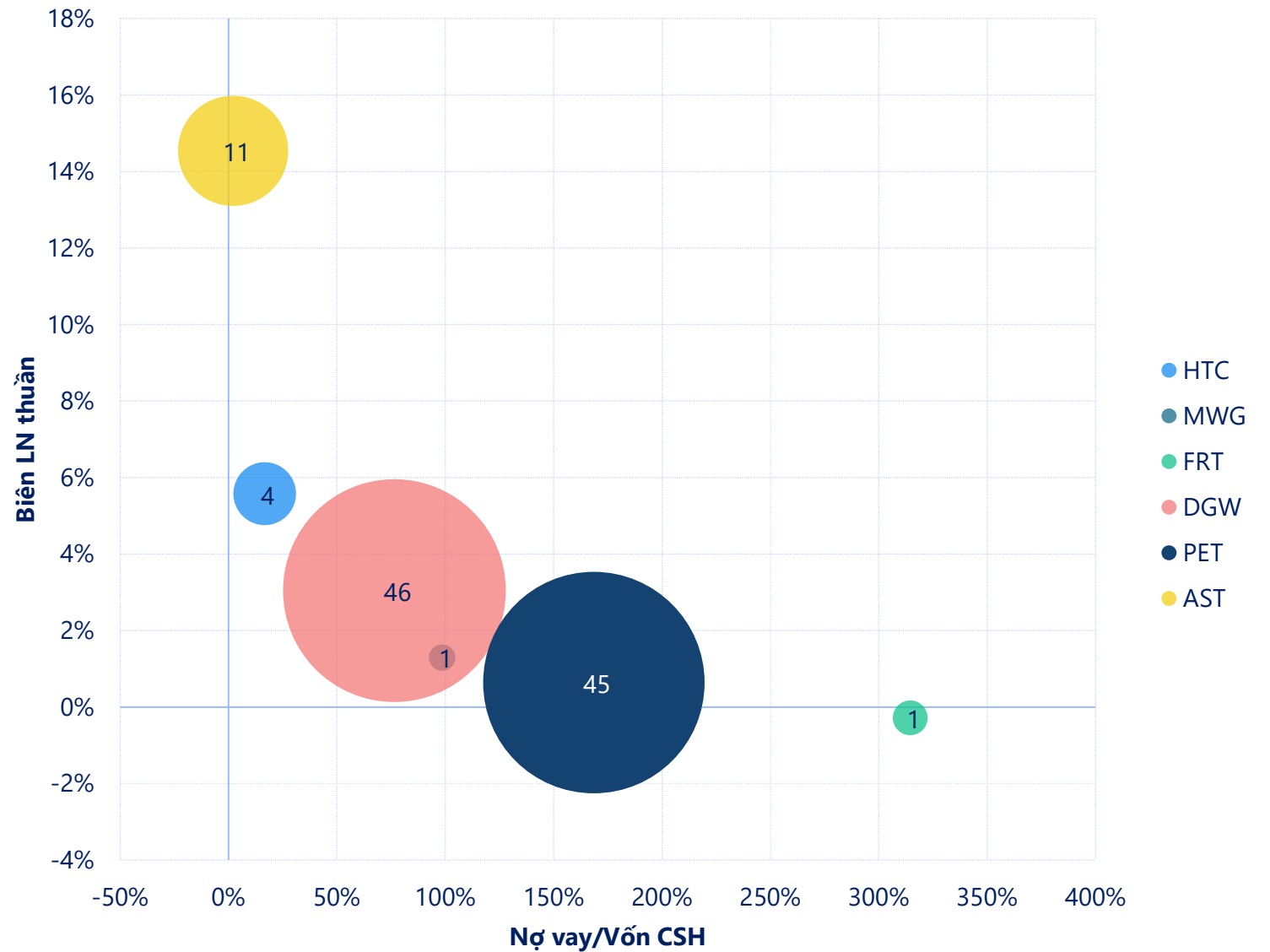
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)